

Phụ lục 4.1 - Giá trị giới hạn của nước thải công nghiệp NMNĐ Vũng Áng 2
(theo QCVN 40:2011/BTNMT)

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B	Giá trị áp dụng cho NMNĐ Vũng Áng 2
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Màu	Pt/Co	150	150
3	pH	-	5,5 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50	65
5	COD	mg/l	150	195
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	130
7	Asen	mg/l	0,1	0,13
8	Thủy ngân	mg/l	0,01	0,013
9	Chì	mg/l	0,5	0,65
10	Cadimi	mg/l	0,1	0,13
11	Crom (VI)	mg/l	0,1	0,13
12	Crom (III)	mg/l	1	1,3
13	Đồng	mg/l	2	2,6
14	Kẽm	mg/l	3	3,9
15	Niken	mg/l	0,5	0,65
16	Mangan	mg/l	1	1,3
17	Sắt	mg/l	5	6,5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1	0,13
19	Tổng phenol	mg/l	0,5	0,65
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	13
21	Sunfua	mg/l	0,5	13
22	Florua	mg/l	10	0,65
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	13

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B	Giá trị áp dụng cho NMNĐ Vũng Áng 2
24	Tổng nitơ	mg/l	40	52
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	7,8
26	Clorua	mg/l	1000	1300
27	Clo dư	mg/l	2	2,6
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,13
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1	1,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,01	0,013
31	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	5000	6500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,13
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1,3

Ghi chú:

- Nguồn nước tiếp nhận nước thải là vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng $K_q = 1,3$.
- Q nước thải công nghiệp của NMNĐ Vũng Áng 2 tối đa là $711 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vì vậy giá trị $K_f = 1,0$